



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6 – 33
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su)/.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 là 159.991.173.068 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 là 184.815.798.660 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Đặng Gia Anh	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Luyện	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông :	Hồ Cường	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông :	Trần Vĩnh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông :	Ngô Trường Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Hồ Cường	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH HẢI

Tổng Giám đốc

Bình Phước, Ngày 30 tháng 7 năm 2013

Số : 2152/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 30/7/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được trình bày từ trang 6 đến trang 33 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính riêng này căn cứ trên kết quả công việc soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính riêng năm 2012 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần trên Báo cáo kiểm toán riêng.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng thủ tục phân tích các thông tin tài chính. Công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo vừa phải thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**NGUYỄN BẢO TRUNG****Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0373 – 2013 – 126 – 1 ngày 02/07/2013

Thay mặt và đại diện cho**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà nội, Ngày 07 tháng 8 năm 2013

NGÔ QUANG TIẾN**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0448 – 2013 – 126 – 1 ngày 02/07/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.157.063.481.476	1.314.238.957.769
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		551.224.725.298	592.843.697.517
111	1. Tiền	V.01	86.709.940.106	99.711.768.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		464.514.785.192	493.131.928.825
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		262.935.948.460	394.278.026.800
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	262.935.948.460	394.278.026.800
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		146.853.191.808	164.077.316.123
131	1. Phải thu khách hàng		52.736.234.202	75.308.552.229
132	2. Trả trước cho người bán		5.058.428.154	1.921.941.954
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	90.139.475.452	87.927.767.940
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.04	(1.080.946.000)	(1.080.946.000)
140	IV. Hàng tồn kho		146.314.454.603	99.944.946.069
141	1. Hàng tồn kho	V.05	147.743.963.473	99.944.946.069
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.429.508.870)	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.735.161.307	63.094.971.260
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	534.357.637	60.261.507
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.780.287.485	0
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.07	43.585.627.351	56.060.846.724
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.08	3.834.888.834	6.973.863.029
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.229.842.375.535	1.180.875.268.604
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II . Tài sản cố định		523.484.879.756	527.048.460.710
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	353.954.930.169	369.989.481.160
222	- Nguyên giá		656.060.109.724	662.434.564.184
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(302.105.179.555)	(292.445.083.024)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	0	8.888.418
228	- Nguyên giá		0	12.799.325
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	(3.910.907)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	169.529.949.587	157.050.091.132
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		703.547.716.139	651.709.596.990
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	238.684.000.000	238.684.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.13	313.960.506.849	261.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.14	153.915.559.090	155.540.887.790
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.15	(3.012.349.800)	(3.515.290.800)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.809.779.640	2.117.210.904
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	2.559.779.640	1.860.417.156
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		0	6.793.748
268	3. Tài sản dài hạn khác		250.000.000	250.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.386.905.857.011	2.495.114.226.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		243.059.231.994	345.365.131.225
310	I. Nợ ngắn hạn		213.058.231.994	315.364.131.225
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.17	40.023.845.400	64.576.825.100
312	2. Phải trả người bán		4.864.445.431	422.195.831
313	3. Người mua trả tiền trước		13.228.867.856	19.314.178.290
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	4.982.451.321	5.817.717.785
315	5. Phải trả người lao động		93.793.425.300	196.344.856.272
316	6. Chi phí phải trả	V.19	320.923.300	851.460.399
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.20	18.590.271.561	18.523.124.569
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.254.001.825	9.513.772.979
330	II. Nợ dài hạn		30.001.000.000	30.001.000.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.21	30.001.000.000	30.001.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.22	2.143.846.625.017	2.149.749.095.148
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.143.846.625.017	2.149.749.095.148
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		719.899.494.089	623.262.476.892
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		208.317.028.496	159.655.659.163
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		638.358.280.432	789.559.137.093
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.386.905.857.011	2.495.114.226.373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Đô la Mỹ		1.878.700,61	1.957.739,13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Huong

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2013

Vbml

Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Bình



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	401.708.735.827	491.629.206.786
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.24	1.722.291.926	1.940.313.301
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.25	399.986.443.901	489.688.893.485
11	Giá vốn hàng bán	VI.26	231.675.219.420	309.183.109.734
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		168.311.224.481	180.505.783.751
21	Doanh thu hoạt động tài chính	V.27	38.203.986.457	53.461.590.294
22	Chi phí tài chính	V.28	1.331.695.703	(723.014.159)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.774.447.867</i>	<i>240.859.326</i>
24	Chi phí bán hàng		5.364.525.333	4.280.875.671
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		22.138.372.453	22.938.139.626
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		177.680.617.449	207.471.372.907
31	Thu nhập khác	V.29	3.123.496.519	2.958.309.133
32	Chi phí khác	V.30	949.063.452	63.863.132
40	Lợi nhuận khác		2.174.433.067	2.894.446.001
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		179.855.050.516	210.365.818.908
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	19.857.083.700	25.550.020.248
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		6.793.748	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		159.991.173.068	184.815.798.660
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.32	3.721	4.298

Huong

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2013

VhBml

Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Bình



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	425.869.143.522	519.151.395.198
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(75.978.346.276)	(90.669.248.207)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(227.149.849.464)	(300.405.020.355)
4. Tiền chi trả lãi	04	(3.012.794.555)	(240.859.326)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	(14.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	0	2.892.129.706
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(106.094.931.532)	(147.607.103.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	13.633.221.695	(30.878.706.407)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(22.331.666.393)	(17.256.869.375)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	0	553.787.840
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(168.980.000.000)	(234.898.840.905)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	288.382.026.800	207.521.835.700
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(52.000.000.000)	(54.511.584.302)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	6.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.321.834.618	33.553.131.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	74.392.195.025	(59.038.539.354)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37.485.845.400	20.185.080.715
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.788.000.000)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(106.785.128.750)	(64.573.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(130.087.283.350)	(44.388.799.285)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(42.061.866.630)	(134.306.045.046)
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	592.843.697.517	731.502.435.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	442.894.411	0
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70	551.224.725.298	597.196.390.235

Huong

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2013

ThBml

Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Bình



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	133.529.659	309.959.000
Tiền gửi ngân hàng	86.576.410.447	99.401.809.692
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	86.709.940.106	99.711.768.692

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
b. Đầu tư ngắn hạn khác	262.935.948.460	394.278.026.800
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	189.955.948.460	342.278.026.800
- Cho vay ngắn hạn	72.980.000.000	52.000.000.000
Cộng	262.935.948.460	394.278.026.800

Ghi chú: (*) Đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới một năm.

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.585.307.706	14.952.457.898
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	12.655.968.920	26.657.936.242
Phải thu Công ty Đồng Phú Karatie	28.700.000.000	29.700.000.000
Phải thu Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	13.235.000.000	1.335.000.000
Phải thu Tiểu Đoàn Đặc công D60	180.528.010	68.347.204
Dự án trồng Cao su Quỹ xóa đói giảm nghèo	11.245.244.478	10.380.772.156
Phải thu Dự án trồng Cao su Công An huyện Đồng Phú	5.473.661.300	2.973.661.300
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.135.000.000	1.135.000.000
Phải thu khác	1.928.765.038	724.593.140
Cộng	90.139.475.452	87.927.767.940

04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Thương Mại & DV Nguyên Đức	(1.080.946.000)	(1.080.946.000)
Cộng	(1.080.946.000)	(1.080.946.000)

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	16.584.331.410	1.891.834.700
Công cụ, dụng cụ	3.668.041.681	275.210.695
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.795.340.758	39.293.438.755
Thành phẩm	82.696.249.624	58.484.461.919
Hàng gửi bán	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	147.743.963.473	99.944.946.069

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng bổ sung giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 1.429.508.870 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/6/2013 là 146.314.454.603 đồng.

06. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	0	60.261.507
Chi phí bảo hiểm xe	243.214.455	0
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	248.368.182	0
Chi phí lắp biển quảng cáo	42.775.000	0
Cộng	534.357.637	60.261.507

07. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.297.005.486	54.154.089.186
Thuế thu nhập cá nhân	9.288.621.865	1.886.725.665
Thuế đất nông nghiệp	0	20.031.873
Cộng	43.585.627.351	56.060.846.724

08. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	3.834.888.834	6.973.863.029
Cộng	3.834.888.834	6.973.863.029

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Chi tiết xem phụ lục 01**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.799.325	0	12.799.325
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	12.799.325	0	12.799.325
Số dư cuối kỳ	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.910.907	0	3.910.907
- Khấu hao trong kỳ	1.066.611	0	1.066.611
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	4.977.518	0	4.977.518
Số dư cuối kỳ	0	0	0
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	8.888.418	0	8.888.418
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0

11. Chi phí xây dựng dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Công trình Nông nghiệp</i>	<i>146.176.849.587</i>	<i>134.408.103.601</i>
Vườn cây cao su tái canh 2006	5.045.278.392	5.045.278.392
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2006	43.701.121.810	41.818.768.958
Vườn cây cao su tái canh năm 2007	6.344.308.436	6.181.544.984
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2007	11.167.256.258	10.125.561.443
Vườn cây cao su tái canh năm 2008	14.988.437.349	14.229.376.316
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2008	1.548.185.149	1.156.821.456
Vườn cây cao su tái canh năm 2009	17.183.549.608	16.263.512.618
Vườn cây cao su trồng mới Tân hưng năm 2009	4.642.862.184	4.159.453.717
Vườn cây cao su tái canh năm 2010	16.054.342.051	15.196.491.480
Vườn cây cao su tái canh năm 2011	9.079.188.505	8.646.106.400
Vườn cây cao su tái canh năm 2012	12.321.656.789	11.509.539.689
Vườn cây cao su tái canh năm 2013	4.077.188.726	52.173.818
Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
<i>Xây dựng công trình giao thông</i>	<i>1.895.987.206</i>	<i>1.197.288.472</i>
Đường chống sỏi mòn	434.894.427	434.894.427
Nâng cấp láng nhựa đường LL dài 1820 m, cống hộp	114.689.142	114.689.142
Đường liên lô nông trường Tân lập	161.877.273	161.877.273
Lập báo cáo KTTT nâng cấp láng nhựa đường liên lô Nông trường Tân lập	86.542.727	86.542.727
Đường liên lô	0	399.284.903
Nhà làm việc KCS Xí nghiệp Chế biến Thuận Phú	1.097.983.637	0
<i>Xây dựng công trình điện nước</i>	<i>27.118.091</i>	<i>14.704.356</i>
Tuyến ống cấp nước vào NM chế biến (CP KSTK)	0	14.704.356
Cải tạo hệ thống xử lý nước thải NMCB Tân Lập (chi phí SKTK)	27.118.091	0
<i>Kiến thiết cơ bản khác</i>	<i>14.691.996.977</i>	<i>14.691.996.977</i>
Dự án trồng mới Cao Su Nông trường Tân Hưng	14.527.127.282	14.527.127.282
Các công trình khác	164.869.695	164.869.695
<i>Lãi Vay đầu tư dự án Cao su</i>	<i>6.737.997.726</i>	<i>6.737.997.726</i>
Cộng	<u>169.529.949.587</u>	<u>157.050.091.132</u>
12. Đầu tư vào công ty con	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông	106.089.000.000	106.089.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	30.600.000.000	30.600.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	101.995.000.000	101.995.000.000
Cộng	<u>238.684.000.000</u>	<u>238.684.000.000</u>

13. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Góp vốn Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	16.000.000.000	16.000.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	297.960.506.849	245.000.000.000
Cộng	313.960.506.849	261.000.000.000
14. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	8.084.066.000	8.084.066.000
b. Góp vốn đầu tư	139.547.281.590	137.547.281.590
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Cao su	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	35.600.000.000	35.600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	10.556.200.000	8.556.200.000
Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG	43.493.072.157	43.493.072.157
Khu Tái Định cư Phước Vĩnh	3.005.188.988	3.005.188.988
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445
c. Đầu tư trái phiếu	0	0
Trái phiếu kho bạc		
d. Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	6.284.211.500	9.909.540.200
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	6.284.211.500	4.909.540.200
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	0	5.000.000.000
Cộng	153.915.559.090	155.540.887.790

(*) Chi tiết đầu tư cổ phiếu

<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Cổ phiếu Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	502.941	7.136.466.000	502.941	7.136.466.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	9.200	947.600.000	9.200	947.600.000
Cộng		8.084.066.000		8.084.066.000

15. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	(3.012.349.800)	(3.515.290.800)
Cộng	(3.012.349.800)	(3.515.290.800)

Chi tiết dự phòng đầu tư chứng khoán

<i>Tên chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị sổ kế toán tại ngày 30/6/2013</i>	<i>Giá trị thị trường tại ngày 30/6/2013</i>	<i>Giá trị dự phòng tại ngày 30/6/2013</i>
Cổ phiếu Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	502.941	7.136.466.000	4.124.116.200	(3.012.349.800)

Ghi chú:

(*) Giá thị trường Công ty trích lập dự phòng là giá đóng cửa ngày 30/6/2013 tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

16. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.559.779.640	1.860.417.156
Cộng	2.559.779.640	1.860.417.156

17. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngân hàng (*)	37.485.845.400	59.500.825.100
Vay dài hạn Quỹ Phát triển- Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng số 09-2005/HĐTD lãi suất 7,8%/năm thời hạn vay 168 tháng; Mục đích vay: Đầu tư trồng cao su tại Nông trường Tân Hưng; Đảm bảo: Bề mặt tài sản	2.538.000.000	5.076.000.000
Cộng	40.023.845.400	64.576.825.100

Ghi chú: (*) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước theo Hợp đồng tín dụng số 03/2012/HĐ ngày 23/07/2012 với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng, tổng khoản vay lũy kế đến ngày 30/06/2013: 37.485.845.400 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thời hạn của hợp đồng: 1 tháng, lãi suất cho vay: 6,5%/Năm.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	4.982.451.321	5.346.561.666
Thuế xuất khẩu	0	471.156.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Cộng	4.982.451.321	5.817.717.785

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước chi phí kiểm toán	0	171.000.000
Trích trước thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	228.000.000	456.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	92.923.300	224.460.399
Cộng	320.923.300	851.460.399

20. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	974.362.620	7.687.120.045
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Phải trả cổ đông về Cổ tức	808.625.000	296.362.500
Phải trả Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	101.900.867	668.785.914
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả tiền đặt cọc mua cây cao su thanh lý	441.000.000	654.000.000
Phải trả tiền trợ cấp mất việc làm	0	118.411.650
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	8.955.457.845	2.326.633.208
Phải trả khác	1.637.781.689	1.100.667.712
Cộng	18.590.271.561	18.523.124.569

21. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn Quỹ Phát triển- Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng số 09-2005/HĐTD lãi suất 7,8%/năm thời hạn vay 168 tháng; Mục đích vay: Đầu tư trồng cao su tại Nông trường Tân Hưng; Đảm bảo: Bằng tài sản	30.001.000.000	30.001.000.000
Cộng	30.001.000.000	30.001.000.000

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - chi tiết xem phụ lục 02 kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	107.500.000.000	150.500.000.000

d. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0

d. Cổ phiếu (tiếp)	Kỳ này	Kỳ trước
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
<i>* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu</i>		
e. Lợi nhuận chưa phân phối	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	789.559.137.093	(1)
Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong kỳ	159.991.173.068	(2)
Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ	(311.192.029.729)	(3) = (4)+..+(7)
<i>Thanh toán cổ tức</i>	<i>(107.500.000.000)</i>	<i>(4)</i>
<i>Trích lập quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>(96.637.017.197)</i>	<i>(5)</i>
<i>Trích lập quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>(48.661.369.333)</i>	<i>(6)</i>
<i>Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(58.393.643.199)</i>	<i>(7)</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	638.358.280.432	(8) = (1)+(2)+(3)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính : VND

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	331.030.978.690	462.639.416.266
Doanh thu cây cao su	68.018.982.657	26.625.761.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.658.774.480	2.364.029.520
Cộng	401.708.735.827	491.629.206.786
24. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế xuất khẩu	1.722.291.926	1.940.313.301
Cộng	1.722.291.926	1.940.313.301
25. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	329.308.686.764	460.699.102.965
Doanh thu cây cao su	68.018.982.657	26.625.761.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.658.774.480	2.364.029.520
Cộng	399.986.443.901	489.688.893.485
26. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	222.694.594.882	303.949.094.414
Giá vốn cây cao su	5.470.742.035	1.564.185.838
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.080.373.633	3.669.829.482
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.429.508.870	0
Cộng	231.675.219.420	309.183.109.734

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.901.478.491	52.430.508.165
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.335.000.000	892.000.000
Lãi bán ngoại tệ	137.439.460	44.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	266.557.039	94.882.129
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	563.511.467	0
Cộng	38.203.986.457	53.461.590.294

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	1.774.447.867	220.211.321
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	7.387.555.650
Lỗ do bán ngoại tệ	45.168.308	164.900.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.020.528	410.458.653
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(502.941.000)	(8.906.139.783)
Cộng	1.331.695.703	(723.014.159)

29. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	164.734.340
Thu nhập khác	3.123.496.519	2.793.574.793
Cộng	3.123.496.519	2.958.309.133

30. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	949.063.452	63.863.132
Cộng	949.063.452	63.863.132

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

I. Hoạt động kinh doanh chính

	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	140.808.326.695	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	125.414.789	(2)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	140.933.741.484	(3)=(1)+(2)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính (15%)	21.140.061.223	(4)=(3) x 15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 50%	10.570.030.612	(5) = (4) x 50%
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính	10.570.030.611	(6) = (4)-(5)

II. Hoạt động kinh doanh khác

Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	39.046.723.821	(7)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	(1.898.511.467)	(8)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế		(9)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	37.148.212.354	(10)=(7)+(8)+(9)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD khác	9.287.053.089	(11) = (10) x 25%
Tổng thuế TNDN ước tính phải nộp trong kỳ	19.857.083.700	(12) = (6)+(11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp trong kỳ	19.857.083.700	(13)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)	Kỳ này	Ghi chú
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	(54.154.089.186)	(14)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ		(15)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(34.297.005.486)	(16)=(13)+(14)+(15)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế	159.991.173.068	184.815.798.660
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	159.991.173.068	184.815.798.660
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.000.000	43.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.721	4.298

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2012).

STT	Lợi nhuận trước thuế	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	So sánh 6 tháng đầu năm 2013 & năm 2012 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	140.808.326.695	153.286.768.454	(12.478.441.759)	(8,14)
2	Hoạt động tài chính	36.872.290.754	54.184.604.453	(17.312.313.699)	(31,95)
3	Hoạt động khác	2.174.433.067	2.894.446.001	(720.012.934)	(24,88)
	TỔNG CỘNG	179.855.050.516	210.365.818.908	(30.510.768.392)	(14,50)

Nguyên nhân chủ yếu giảm lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2013 so với 6 tháng đầu năm 2012 như sau:

- + Lợi nhuận từ hoạt động chính giảm 8,14 % so với 6 tháng đầu năm 2012, chủ yếu do giá bán giảm.
- + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm 31,95 % so với 6 tháng đầu năm 2012 chủ yếu do giảm lãi tiền gửi.
- + Lợi nhuận từ hoạt động khác giảm 24,88 % so với 6 tháng đầu năm 2012 chủ yếu do giảm hoạt động gia công mủ cao su.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	456.000.000	0
Số phải trả trong kỳ	456.000.000	147.600.000
Số đã trả trong kỳ	(684.000.000)	(147.600.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	228.000.000	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.496.275.680	1.321.402.144
Tiền thưởng	0	384.000.000
Cộng	1.496.275.680	1.705.402.144

b. Các bên liên quan

Tại ngày 30/06/2013 số dư với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu ủy thác xuất khẩu Cao su	109.600.307
Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	Công ty liên kết	Phải thu về tiền mượn vốn	28.700.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Phải thu về tiền mượn vốn	13.235.000.000
		Phải thu bán mủ cao su	6.411.712.500
		Góp vốn	101.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Công ty con	Phải thu cho vay vốn	5.980.000.000
		Phải thu tiền bán vật tư	2.417.378
		Góp vốn	106.089.000.000
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn	30.600.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán hạt giống	237.686.400
		Góp vốn	297.960.506.849
Góp vốn Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý	6.231.271.973
		Góp vốn	16.000.000.000

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán mủ cao su	5.293.588.362
		Đã thu tiền ủy thác xuất khẩu Cao su	(5.293.588.362)
		Phải thu tiền ủy thác xuất khẩu Cao su	16.723.632.389
		Đã thu tiền ủy thác xuất khẩu Cao su	(21.761.458.952)
		Phải trả mua hạt đậu giống	460.517.400
		Đã trả mua hạt đậu giống	(460.517.400)
		Đã chuyển trả cổ tức năm 2012	(36.000.000.000)
		Đã chuyển trả cổ tức năm 2011	(24.000.000.000)
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	Bán mủ cao su	7.672.869.750
		Đã thu tiền bán mủ cao su	(1.261.157.250)
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Công ty con	Cho vay vốn hoạt động	5.980.000.000

Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	Công ty liên kết	Sang nhượng vật tư	2.417.378
		Phải thu tiền bán hạt giống	237.686.400
Góp vốn Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	Góp vốn điều lệ	52.960.506.849
		Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý	11.436.022.973
		Đã thu tiền bán cây cao su thanh lý	(5.204.751.000)

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	551.224.725.298	592.843.697.517	551.224.725.298	592.843.697.517
TS tài chính sẵn sàng để bán	966.483.664.599	1.045.987.623.790	963.471.314.799	1.042.472.332.990
<i>Trong đó:</i>				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	<i>703.547.716.139</i>	<i>651.709.596.990</i>	<i>700.535.366.339</i>	<i>648.194.306.190</i>
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	<i>262.935.948.460</i>	<i>394.278.026.800</i>	<i>262.935.948.460</i>	<i>394.278.026.800</i>
Phải thu khách hàng	52.736.234.202	75.308.552.229	52.736.234.202	75.308.552.229
Các khoản phải thu khác	90.139.475.452	87.927.767.940	89.058.529.452	86.846.821.940
Cộng	1.660.584.099.551	1.802.067.641.476	1.656.490.803.751	1.797.471.404.676
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	70.024.845.400	94.577.825.100	70.024.845.400	94.577.825.100
Phải trả cho người bán	4.864.445.431	422.195.831	4.864.445.431	422.195.831
Phải trả cho người lao động	93.793.425.300	196.344.856.272	93.793.425.300	196.344.856.272
Chi phí phải trả	320.923.300	851.460.399	320.923.300	851.460.399
Các khoản phải trả khác	18.590.271.561	18.523.124.569	18.590.271.561	18.523.124.569
Cộng	187.593.910.992	310.719.462.171	187.593.910.992	310.719.462.171

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	64.576.825.100	20.727.000.000	9.274.000.000	94.577.825.100
Phải trả cho người bán	422.195.831	0	0	422.195.831
Phải trả người lao động	196.344.856.272	0	0	196.344.856.272
Chi phí phải trả	851.460.399	0	0	851.460.399
Các khoản phải trả khác	18.523.124.569	0	0	18.523.124.569
Cộng	280.718.462.171	20.727.000.000	9.274.000.000	310.719.462.171
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	40.023.845.400	25.380.000.000	4.621.000.000	70.024.845.400
Phải trả cho người bán	4.864.445.431	0	0	4.864.445.431
Phải trả người lao động	93.793.425.300	0	0	93.793.425.300
Chi phí phải trả	320.923.300	0	0	320.923.300
Các khoản phải trả khác	18.590.271.561	0	0	18.590.271.561
Cộng	157.592.910.992	25.380.000.000	4.621.000.000	187.593.910.992

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng của Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Riêng số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 30/7/2013.



Người lập biểu**Võ Duy Hương**

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2013



Kế toán trưởng**Nguyễn Thanh Bình**

Tổng Giám đốc**Nguyễn Thanh Hải**

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây cao su</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	151.057.877.317	66.398.023.588	47.221.462.375	7.143.022.589	390.614.178.315	662.434.564.184
Mua trong năm	0	0	0	79.450.000	0	79.450.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	7.822.561.249	0	0	0	0	7.822.561.249
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	10.154.454.157	10.154.454.157
Giảm khác	2.016.722.937	740.884.194	143.720.472	1.220.683.949	0	4.122.011.552
Số dư cuối kỳ	156.863.715.629	65.657.139.394	47.077.741.903	6.001.788.640	380.459.724.158	656.060.109.724
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	88.017.199.778	53.514.297.609	25.490.227.210	4.435.066.172	120.988.292.255	292.445.083.024
Khấu hao trong kỳ	6.066.984.750	2.097.923.814	2.542.862.451	348.273.684	6.478.959.318	17.535.004.017
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	4.684.150.940	4.684.150.940
Giảm khác	1.710.746.048	467.031.193	109.771.681	903.207.624	0	3.190.756.546
Số dư cuối kỳ	92.373.438.480	55.145.190.230	27.923.317.980	3.880.132.232	122.783.100.633	302.105.179.555
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	63.040.677.539	12.883.725.979	21.731.235.165	2.707.956.417	269.625.886.060	369.989.481.160
Tại ngày cuối kỳ	64.490.277.149	10.511.949.164	19.154.423.923	2.121.656.408	257.676.623.525	353.954.930.169

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(244.397.655)	470.454.829.974	84.454.706.615	745.582.405.600	1.877.519.366.534
Tăng trong năm trước	0	0	244.397.655	152.807.646.918	75.200.952.548	536.186.283.507	764.439.280.628
<i>Lãi trong năm trước</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>536.186.283.507</i>	<i>536.186.283.507</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Tăng do hoàn nhập</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>244.397.655</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>244.397.655</i>
<i>Tăng do phân phối lợi nhuận</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>152.807.646.918</i>	<i>75.200.952.548</i>	<i>0</i>	<i>228.008.599.466</i>
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	(492.209.552.014)	(492.209.552.014)
<i>Giảm do đánh giá lại</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Giảm do trích quỹ DPTC</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>(75.200.952.548)</i>	<i>(75.200.952.548)</i>
<i>Trích quỹ đầu tư PT</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>(152.807.646.918)</i>	<i>(152.807.646.918)</i>
<i>Trả cổ tức</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>(215.000.000.000)</i>	<i>(215.000.000.000)</i>
<i>Trích quỹ KT, PL</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>(49.200.952.548)</i>	<i>(49.200.952.548)</i>
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	0	623.262.476.892	159.655.659.163	789.559.137.093	2.149.749.095.148
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000	0	623.262.476.892	159.655.659.163	789.559.137.093	2.149.749.095.148
Tăng trong kỳ này	0	0	0	96.637.017.197	48.661.369.333	159.991.173.068	305.289.559.598
<i>Lãi trong kỳ này</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>159.991.173.068</i>	<i>159.991.173.068</i>
<i>Tăng do phân phối lợi nhuận</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>96.637.017.197</i>	<i>48.661.369.333</i>	<i>0</i>	<i>145.298.386.530</i>
Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	0	(311.192.029.729)	(311.192.029.729)
<i>Giảm do đánh giá lại</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Giảm do trích quỹ DPTC</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>(48.661.369.333)</i>	<i>(48.661.369.333)</i>
<i>Trích quỹ đầu tư PT</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>(96.637.017.197)</i>	<i>(96.637.017.197)</i>
<i>Trả cổ tức</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>(107.500.000.000)</i>	<i>(107.500.000.000)</i>
<i>Trích quỹ KT, PL</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>(58.393.643.199)</i>	<i>(58.393.643.199)</i>
Số dư cuối kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000	0	719.899.494.089	208.317.028.496	638.358.280.432	2.143.846.625.017